



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

Hải Phòng, tháng 5 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo tài chính hợp nhất này cho Quý I năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Praween Wirotpan	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Nhật	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 05 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,337,817,999,482	1,416,087,498,897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	54,461,869,633	49,735,663,171
1. Tiền	111		54,461,869,633	17,235,663,171
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	32,500,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		671,794,736,922	651,580,415,080
1. Phải thu khách hàng	131		605,058,579,389	609,807,952,787
2. Trả trước cho người bán	132		78,543,634,009	56,122,021,549
4. Các khoản phải thu khác	136	4	5,413,161,704	2,871,078,924
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17,220,638,180)	(17,220,638,180)
III. Hàng tồn kho	140	5	608,136,551,720	702,542,926,650
1. Hàng tồn kho	141		609,188,811,666	703,595,186,596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,052,259,946)	(1,052,259,946)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,424,841,207	12,228,493,996
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,241,261,115	282,683,540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	10,966,775,603
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6	1,183,580,092	979,034,853
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,213,868,847,528	1,164,260,818,358
I. Tài sản cố định	220		872,558,434,291	860,610,919,257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	832,189,975,826	819,949,660,893
- Nguyên giá	222		1,311,422,769,925	1,274,281,038,745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(479,232,794,099)	(454,331,377,852)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	40,368,458,465	40,661,258,364
- Nguyên giá	228		42,570,913,770	42,570,913,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,202,455,305)	(1,909,655,406)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		187,200,399,564	149,061,467,288
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	187,200,399,564	149,061,467,288
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	117,741,921,359	116,646,691,085
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		117,505,921,359	116,410,691,085
2. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		1,600,000,000	1,600,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH	254		(1,364,000,000)	(1,364,000,000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36,368,092,314	37,941,740,728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		36,368,092,314	37,941,740,728
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,551,686,847,010	2,580,348,317,255

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,073,165,806,104	1,114,438,371,928
I. Nợ ngắn hạn	310		1,049,831,929,024	1,091,101,694,848
1. Phải trả người bán	311		124,035,425,772	121,759,783,507
2. Người mua trả tiền trước	312		1,426,121,869	1,324,360,207
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	16,741,596,449	22,431,668,047
4. Phải trả người lao động	314		8,438,207,936	22,933,563,959
5. Chi phí phải trả	315	12	17,568,148,784	68,105,176,901
6. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	13	10,191,605,179	11,112,206,018
7. Vay và nợ ngắn hạn	320		870,779,079,527	842,000,542,701
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		651,743,508	1,434,393,508
II. Nợ dài hạn	330		23,333,877,080	23,336,677,080
1. Vay và nợ dài hạn	338		23,333,877,080	23,336,677,080
B. NGUỒN VỐN	400		1,478,521,040,906	1,465,909,945,327
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	1,478,521,040,906	1,465,909,945,327
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		563,392,900,000	563,392,900,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		523,490,453,939	467,151,163,939
3. Quỹ dự phòng tài chính	420		-	56,339,290,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		391,637,686,967	379,026,591,388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,551,686,847,010	2,580,348,317,255



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 05 năm 2015

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2015

MÃ SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng	01	15	646,942,447,690	564,686,151,143	646,942,447,690	564,686,151,143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,032,486,799	1,196,472,091	1,032,486,799	1,196,472,091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		645,909,960,891	563,489,679,052	645,909,960,891	563,489,679,052
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		437,041,974,610	372,909,985,715	437,041,974,610	372,909,985,715
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		208,867,986,281	190,579,693,337	208,867,986,281	190,579,693,337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	447,178,600	300,427,298	447,178,600	300,427,298
7. Chi phí tài chính	22	16	9,067,082,272	6,866,536,089	9,067,082,272	6,866,536,089
8. Chi phí bán hàng	24		91,869,927,560	80,847,155,893	91,869,927,560	80,847,155,893
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29,327,333,839	24,802,804,600	29,327,333,839	24,802,804,600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79,050,821,210	78,363,624,053	79,050,821,210	78,363,624,053
11. Thu nhập khác	31		394,435,067	65,896,783	394,435,067	65,896,783
12. Chi phí khác	32		44,845,524	209,571,876	44,845,524	209,571,876
13. Lợi nhuận khác	40		349,589,543	(143,675,093)	349,589,543	(143,675,093)
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	41		1,095,230,273	2,284,826,291	1,095,230,274	2,284,826,291
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80,495,641,026	80,504,775,251	80,495,641,027	80,504,775,251
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17	9,795,255,448	13,252,262,390	9,795,255,448	13,252,262,390
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60		70,700,385,578	67,252,512,861	70,700,385,579	67,252,512,861
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		70,700,385,578	67,252,512,861	70,700,385,579	67,252,512,861
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	70	18	1,255	1,194	1,255	1,194



Nguyễn Quốc Trường
Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Lưu Thị Mai
Người lập

Ngày 13 tháng 05 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80,495,641,027	80,504,775,251
2. Điều chỉnh cho các khoản:		32,675,839,708	26,281,744,565
- Khấu hao tài sản cố định	02	25,194,216,146	22,052,821,150
- Lãi từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	04	(1,095,230,274)	(2,284,826,291)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(438,686,481)	(297,968,144)
- Chi phí lãi vay	06	9,015,540,317	6,811,717,850
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	08	113,171,480,735	106,786,519,816
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9,452,091,478)	(31,344,422,690)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	94,406,374,930	27,644,375,709
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(59,304,030,719)	(55,326,137,240)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(384,929,161)	3,801,297,122
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10,790,919,570)	(6,811,717,850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18,764,148,126)	(25,651,205,180)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1,750,000,000)	(5,828,267,180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	107,131,736,611	13,270,442,507
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(75,280,663,456)	(68,463,579,774)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	438,686,481	297,968,144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(74,841,976,975)	(68,165,611,630)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	411,726,062,130	364,116,595,363
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(382,950,325,304)	(271,810,330,084)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(56,339,290,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27,563,553,174)	92,306,265,279
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4,726,206,462	37,411,096,156
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49,735,663,171	29,343,739,671
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	54,461,869,633	66,754,835,827



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 05 năm 2015

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 08 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9 số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 23 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính: Số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong và các báo cáo tài chính của các đơn vị sau:

Các công ty con hợp nhất theo phương pháp hợp nhất toàn bộ:

	Tỷ lệ sở hữu
1 Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền trung	100%

Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1 Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	49.98%
2 Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	37.78%
3 Công ty TNHH Liên doanh nhựa Tiền Phong - SMP	51.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính đã được niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	2015
	(Số năm sử dụng)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đã hết giai đoạn miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đúng 22% theo các quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	615,340,462	74,996,196
Tiền gửi ngân hàng	53,846,529,171	17,160,666,975
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	32,500,000,000
	54,461,869,633	49,735,663,171

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ cho người lao động	1,541,636,372	167,839,892
Phải thu khác	1,498,517,096	1,421,302,702
Tạm ứng	2,338,008,236	1,172,936,330
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	35,000,000	109,000,000
	5,413,161,704	2,871,078,924

5. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16,763,642	52,443,866,327
Nguyên liệu, vật liệu	414,416,648,359	435,735,813,254
Công cụ, dụng cụ	4,569,717,021	4,491,272,381
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49,119,762,984	52,196,905,489
Thành phẩm	141,065,919,660	158,727,329,145
	609,188,811,666	703,595,186,596
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,052,259,946)	(1,052,259,946)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	608,136,551,720	702,542,926,650

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,994,773	2,994,773
Chi phí thuê đất Dương Kinh	450,000,000	450,000,000
Thuế nhà thầu nước ngoài nộp thừa	730,585,319	526,040,080
	1,183,580,092	979,034,853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 01)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	153,400,000	35,910,974,946	6,506,538,824	42,570,913,770
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	153,400,000	35,910,974,946	6,506,538,824	42,570,913,770
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	(24,478,006)	(1,407,630,806)	(477,546,594)	(1,909,655,406)
Khấu hao trong kỳ	(4,394,683)	(208,019,718)	(80,385,498)	(292,799,899)
Tại ngày 31/03/2015	(28,872,689)	(1,615,650,524)	(557,932,092)	(2,202,455,305)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/03/2015	124,527,311	34,295,324,422	5,948,606,732	40,368,458,465
Tại ngày 01/01/2015	128,921,994	34,503,344,140	6,028,992,230	40,661,258,364

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị các công trình sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	178,360,361,874	140,907,652,789
Khác	8,840,037,690	8,153,814,499
	187,200,399,564	149,061,467,288

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	117,505,921,359	116,410,691,085
- Công ty TNHH LD Nhựa Tiên Phong SMP	24,280,942,697	24,887,904,113
- Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Phía Nam	83,756,113,693	82,516,062,238
- Công ty CP Bao bì Tiên Phong	9,468,864,969	9,006,724,734
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác	1,600,000,000	1,600,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH	(1,364,000,000)	(1,364,000,000)
	117,741,921,359	116,646,691,085

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5,737,941,821	1,643,323,053
Thuế xuất nhập khẩu	355,936,014	355,936,014
Thuế thu nhập cá nhân	859,975,419	1,675,773,107
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,787,743,195	18,756,635,873
	16,741,596,449	22,431,668,047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	15,430,574,984	62,051,060,338
Phải trả các nhà thầu	1,140,910,000	1,140,910,000
Chi phí vận chuyển	837,797,134	2,832,377,310
Lãi vay	-	1,775,379,253
Chi phí phải trả khác	158,866,666	305,450,000
	17,568,148,784	68,105,176,901

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,073,750,008	1,206,509,489
Bảo hiểm	503,653,932	355,954,997
Nhận ký quỹ ngắn hạn	8,179,937,330	8,755,183,500
Khác	434,263,909	794,558,032
	10,191,605,179	11,112,206,018

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Phụ lục 02)

15. DOANH THU

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Tổng doanh thu	646,942,447,690	564,686,151,143
Doanh thu bán sản phẩm	646,066,898,680	562,781,681,143
Doanh thu khác	875,549,010	1,904,470,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	1,032,486,799	1,196,472,091
Hàng bán trả lại	1,032,486,799	1,196,472,091
Doanh thu thuần	645,909,960,891	563,489,679,052

Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:

Doanh thu theo khu vực địa lý

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	646,066,898,680	562,781,681,143
- Trong nước	643,010,370,207	559,972,146,048
- Xuất khẩu	3,056,528,473	2,809,535,095
Doanh thu khác	875,549,010	1,904,470,000
- Trong nước	406,691,710	1,773,619,062
- Xuất khẩu	468,857,300	130,850,938
	646,942,447,690	564,686,151,143

Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	438,686,481	297,968,144
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,492,119	2,459,154
	<u>447,178,600</u>	<u>300,427,298</u>
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	9,015,540,317	6,811,717,850
Lỗ chênh lệch tỷ giá	51,541,955	54,818,239
	<u>9,067,082,272</u>	<u>6,866,536,089</u>
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	<u>(8,619,903,672)</u>	<u>(6,566,108,791)</u>

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	80,495,641,026	80,504,775,251
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(35,971,752,625)	(20,267,218,932)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	<u>44,523,888,401</u>	<u>60,237,556,319</u>
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 25% năm 2013 và 22% năm 2014	44,523,888,401	60,237,556,319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>9,795,255,448</u>	<u>13,252,262,390</u>

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	70,700,385,578	67,252,512,861
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	56,339,290	56,339,395
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1,255</u>	<u>1,194</u>

19. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
			VND
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	14,278,965,817
		Bán hàng	20,368,916,740
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	1,692,416,308
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP	Công ty Liên doanh	Bán hàng	698,423,414
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	144,511,852,630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	38,885,703,552
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP	Công ty Liên doanh	Bán hàng	412,619,840
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	195,511,488,201
Phải trả người bán			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	589,564,756
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	6,377,991,693

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý I năm 2014.



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 05 năm 2015

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Phụ lục 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	671,966,812,081	517,136,589,086	74,417,512,945	10,760,124,633	1,274,281,038,745
Đầu tư XD/CB hoàn thành	9,964,564,274	9,585,400,349	17,314,904,375	276,862,182	37,141,731,180
Tại ngày 31/03/2015	681,931,376,355	526,721,989,435	91,732,417,320	11,036,986,815	1,311,422,769,925
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	(107,438,171,046)	(314,195,808,849)	(25,909,882,105)	(6,787,515,852)	(454,331,377,852)
Khấu hao trong kỳ	(11,129,054,387)	(10,785,020,275)	(2,559,270,679)	(428,070,906)	(24,901,416,247)
Tại ngày 31/03/2015	(118,567,225,433)	(324,980,829,124)	(28,469,152,784)	(7,215,586,758)	(479,232,794,099)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2015	563,364,150,922	201,741,160,311	63,263,264,536	3,821,400,057	832,189,975,826
Tại ngày 01/01/2015	564,528,641,035	202,940,780,237	48,507,630,840	3,972,608,781	819,949,660,893

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng : 227.149.922.657 VND
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp : 258.002.433.191 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Phụ lục 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp		Quý đầu tư phát triển		Quý dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Đơn vị tính: VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	433,379,960,000	483,745,809,343	483,745,809,343	43,337,996,000	265,584,924,351	1,226,048,689,694	-	-	1,226,048,689,694	-
Tăng vốn	130,012,940,000	(130,012,940,000)	(130,012,940,000)	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	325,045,515,975	325,045,515,975	325,045,515,975	-
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	-	(65,006,994,000)	(65,006,994,000)	(65,006,994,000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	113,418,294,596	13,001,294,000	(143,946,854,938)	(17,527,266,342)	(2,650,000,000)	(2,650,000,000)	(17,527,266,342)	-
Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(2,650,000,000)	(2,650,000,000)	(2,650,000,000)	-
Số dư tại ngày 01/01/2014	563,392,900,000	467,151,163,939	467,151,163,939	56,339,290,000	379,026,591,388	1,465,909,945,327	70,700,385,579	70,700,385,579	1,465,909,945,327	70,700,385,579
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(56,339,290,000)	(56,339,290,000)	(56,339,290,000)	-
Công bố chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1,750,000,000)	(1,750,000,000)	(1,750,000,000)	-
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	56,339,290,000	(56,339,290,000)	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	563,392,900,000	523,490,453,939	523,490,453,939	(56,339,290,000)	391,637,686,967	1,478,521,040,906	70,700,385,579	70,700,385,579	1,478,521,040,906	70,700,385,579